

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

 **ERNST & YOUNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 - 3 |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Bảng cần đối kế toán riêng | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng | 12 - 62 |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Leliu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, ba mươi chín (39) chi nhánh, chín mươi lăm (95) phòng giao dịch và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và ba (03) công ty con.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG VÀ CỔ TỨC

Tóm tắt về kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chi trả cổ tức của Ngân hàng như sau:

| | Năm 2010 triệu đồng | Năm 2009 triệu đồng |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm | 1.650.640 | 1.032.443 |
| Cổ tức bằng tiền công bố trong năm | 812.836 | 667.702 |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | 740.795 | 366.832 |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính 2010 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|------------------------|--------------|--|
| Ông Trương Quang Khánh | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |
| Ông Lê Văn Bé | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |
| Ông Đậu Quang Lành | Ủy viên | Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |
| Ông Nguyễn Đăng Nghiêm | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |
| Ông Hà Tiến Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |
| Ông Đào Minh Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2010 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|------------------------|----------------------|--|
| Bà Phạm Thị Tỷ | Trưởng ban Kiểm soát | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |
| Ông Lê Công Sòa | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |
| Bà Nguyễn Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2010 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành của Ngân hàng:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

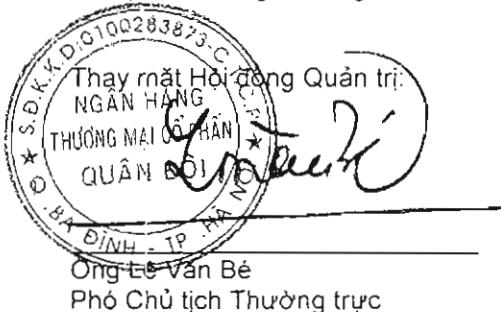
Ban Điều hành của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



U
Chứng
Số thứ
2468
25/4/2011



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60755036/14558053

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng") được trình bày từ trang 5 đến trang 62. Các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

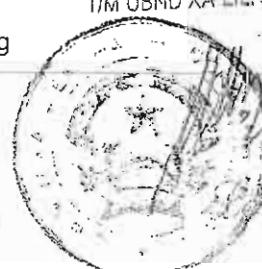


Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
 Phó Tổng Giám đốc
 Kiểm toán viên công chứng
 Số đăng ký: 0264/K-TV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2011



UBND XÃ LIÊN HÀ
 Chứng thực bản sao đúng với bản chính
 Số chứng thực: 2469 (Quyền số: J...SCT/BS)
 Ngày 25 tháng 3 năm 2011
 T/T UBND XÃ LIÊN HÀ

Nguyễn Chí Cương
 Kiểm toán viên phụ trách
 Kiểm toán viên công chứng
 Số đăng ký: 1103/K-TV

Nguyễn Chí Cương



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2010 triệu đồng</i> | <i>31/12/2009 triệu đồng</i> |
|--|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 3 | 866.679 | 536.364 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") | 4 | 746.006 | 1.427.595 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | 5 | 33.575.999 | 23.504.957 |
| Cho vay khách hàng | | 45.032.308 | 26.700.668 |
| Cho vay Khách hàng | 6 | 45.756.097 | 27.147.636 |
| Dự phòng rủi ro cho vay Khách hàng | 7 | (723.789) | (446.968) |
| Chứng khoán đầu tư | 8 | 15.223.802 | 9.453.590 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 8.1 | 5.193.719 | 6.022.988 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 8.2 | 10.157.526 | 3.647.619 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán | 10.1 | (127.443) | (217.017) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 9 | 2.185.885 | 1.629.408 |
| Đầu tư vào công ty con | 9.1 | 1.356.246 | 948.811 |
| Đầu tư dài hạn khác | 9.2 | 891.789 | 721.030 |
| Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn | 10.2 | (62.150) | (40.433) |
| Tài sản cố định | 11 | 885.084 | 286.644 |
| Tài sản cố định hữu hình | 11.1 | 208.651 | 214.693 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 462.610 | 383.427 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (253.959) | (168.734) |
| Tài sản cố định vô hình | 11.2 | 676.433 | 71.951 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 737.680 | 108.919 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (61.247) | (36.968) |
| Tài sản Có khác | | 5.828.106 | 1.552.134 |
| Các khoản lãi và phí phải thu | | 1.383.708 | 521.876 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | - |
| Các khoản phải thu | 12 | 4.213.356 | 935.673 |
| Tài sản Có khác | | 319.042 | 94.585 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (88.000) | - |
| TỔNG TÀI SẢN | | 104.343.869 | 65.091.360 |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2010 triệu đồng</i> | <i>31/12/2009 triệu đồng</i> |
|---|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 13 | 8.768.803 | 4.708.749 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 14 | 14.632.652 | 11.194.905 |
| Tiền gửi của khách hàng | 15 | 66.026.414 | 40.152.077 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 16 | 117.008 | 90.861 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 17 | 4.410.642 | 1.108.537 |
| Các khoản nợ khác | | 1.588.088 | 1.005.942 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 579.063 | 351.742 |
| Thuế phải trả | 20 | 280.917 | 125.988 |
| Các khoản nợ khác | 18 | 587.050 | 324.825 |
| Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng | 19 | 141.058 | 203.387 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 95.543.607 | 58.261.071 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn và các quỹ | | | |
| <i>Vốn của TCTD</i> | 21 | <i>7.553.765</i> | <i>6.169.685</i> |
| Vốn điều lệ | | 7.300.000 | 5.300.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 253.765 | 869.685 |
| Vốn khác | | - | - |
| <i>Quỹ của TCTD</i> | 21 | <i>505.702</i> | <i>293.772</i> |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | 21 | <i>740.795</i> | <i>366.832</i> |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 8.800.262 | 6.830.289 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRÀ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 104.343.869 | 65.091.360 |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÀNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÀNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG

| | Thuyết minh | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|--------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| Cam kết bảo lãnh | | 10.166.345 | 5.908.394 |
| Cam kết thư tín dụng | | 42.942.888 | 19.392.604 |
| Cam kết cho vay chưa giải ngân | | 4.581.820 | 2.123.426 |
| | 34 | 57.691.053 | 27.424.424 |

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

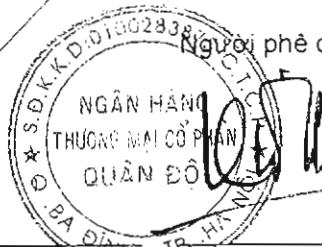
Ngày 8 tháng 3 năm 2011

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



UBND XÃ LIÊN HÀ

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 34/10/Quyền số: II SCT/BS
Ngày 23 tháng 3 năm 2011
T/M UBND XÃ LIÊN HÀ



Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>2010 triệu đồng</i> | <i>2009 triệu đồng</i> |
|--|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 8.059.261 | 3.818.921 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (4.674.800) | (2.035.695) |
| Thu nhập lãi thuần | | 3.384.461 | 1.783.226 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 375.218 | 247.790 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (86.128) | (59.366) |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ | 25 | 289.090 | 188.424 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 26 | 1.343 | (72.785) |
| Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư | 27 | 9.960 | 168.836 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác | 29 | 54.272 | 119.780 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 30 | 95.743 | 82.619 |
| (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn khác | 28 | (162.053) | 78.570 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 3.672.816 | 2.348.670 |
| Chi phí tiền lương | | (445.957) | (282.918) |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | 11 | (110.297) | (94.166) |
| Chi phí hoạt động khác | 31 | (417.817) | (275.216) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | (974.071) | (652.300) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 2.698.745 | 1.696.370 |
| Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 7 | (506.242) | (278.454) |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng | 19 | 62.329 | (86.547) |
| Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi | | (88.000) | - |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 2.166.832 | 1.331.369 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20.1 | (516.192) | (298.926) |
| Chi phí thuế TNDN | | (516.192) | (298.926) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 1.650.640 | 1.032.443 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 21.3 | 2.742 | 2.744 |

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>2010 triệu đồng</i> | <i>2009 triệu đồng</i> |
|--|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI ĐẦU NĂM | 21.1 | 366.832 | 295.337 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | | 1.650.640 | 1.032.443 |
| LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHÓI | | 2.017.472 | 1.327.780 |
| - Trích lập bổ sung các quỹ cho năm trước | | (326.306) | (205.056) |
| - Tạm trích các quỹ năm hiện hành | | (137.112) | (88.120) |
| - Tạm ứng cổ tức của năm hiện hành | 22 | (812.836) | (667.262) |
| - Trả cổ tức các năm trước | | - | (440) |
| - Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế | | (423) | (70) |
| LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI CUỐI NĂM | 21.1 | 740.795 | 366.832 |

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

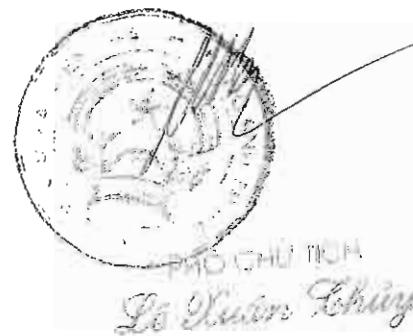


UBND XÃ LIỀN HÀ

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 4/9/... Quyền số: 17 SCT/BS

Ngày 18 tháng 3 năm 2011

T/M UBND XÃ LIỀN HÀ



Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>2010 triệu đồng</i> | <i>2009 triệu đồng</i> |
|--|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được | | 7.238.673 | 3.966.107 |
| Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả | | (4.536.036) | (2.040.619) |
| Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 375.218 | 247.790 |
| Chi từ hoạt động dịch vụ | | (86.128) | (59.366) |
| Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 1.343 | (72.785) |
| Thu từ hoạt động đầu tư | | 9.960 | 168.836 |
| Thu khác | | 9.578 | 63.413 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 40.568 | 56.654 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | | (430.143) | (272.464) |
| Chi hoạt động khác | | (417.750) | (274.592) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | 20.1 | (380.823) | (249.520) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 1.824.460 | 1.533.454 |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | |
| (Tăng)/Giảm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | (5.499.525) | 577.153 |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (18.837.882) | (12.183.298) |
| (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư) | | (229.910) | - |
| (Tăng)/Giảm tài sản Có khác | | (3.366.229) | (421.711) |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 4.060.054 | 4.708.749 |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác | | 3.437.747 | 2.663.039 |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng | | 25.874.337 | 12.881.109 |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 26.147 | 62.698 |
| Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác | | (108.551) | 11.311 |
| Sử dụng các quỹ | | (251.838) | (169.935) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.928.810 | 9.662.569 |
| LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| (Tăng)/Giảm đầu tư vào công ty con | | (407.435) | (403.517) |
| (Tăng)/Giảm đầu tư dài hạn | | (166.634) | (102.399) |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán đầu tư | | (5.680.638) | (936.520) |
| Mua sắm tài sản cố định | | (708.804) | (85.830) |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | | - | 22 |
| Cố tức nhận được trong năm bằng tiền | | 48.006 | 279.315 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (6.915.505) | (1.248.929) |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Thuyết minh | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|---|----------------|--------------------|--------------------|
| LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng/(giảm) vốn cổ phần bằng tiền mặt | | 1.400.000 | 1.229.960 |
| Tăng/(giảm) phát hành trái phiếu | | 3.302.105 | 1.101.211 |
| Cổ tức trả cho cổ đông | | (479.596) | (747.339) |
| Tăng/(giảm) quỹ | | (15.571) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 4.206.938 | 1.583.832 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 4.220.243 | 9.997.472 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 24.905.346 | 14.907.874 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 35 | 29.125.589 | 24.905.346 |

Người lập

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

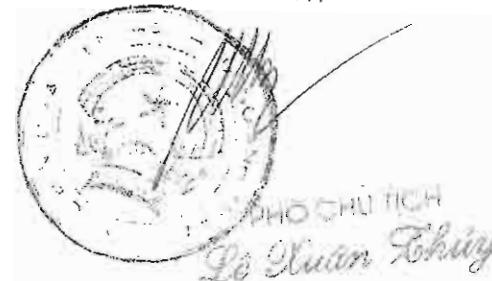
Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

UBND XÃ LIÊN HÀ
Chứng thực bản sau đúng với bản chính
Số chứng thư: 123456789
Quyền số: II - SCT/BS
Ngày 13 tháng 3 năm 2011
TÍM ỦY BAN XÃ LIÊN HÀ



Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thủ trưởng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 7.300.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 5.300.000 triệu đồng).

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|--------------------|--|
| Ông Lê Công | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010 |
| Ông Lê Văn Bé | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 10 năm 1995 |
| Ông Đặng Quốc Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010 |
| Ông Lê Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002 |
| Ông Đỗ Văn Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2002 |
| Bà Cao Thị Thúy Nga | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2010 |
| Bà Vũ Thị Hải Phượng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005 |
| Ông Lưu Trung Thái | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006 |
| Bà Nguyễn Thị An Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007 |
| Bà Nguyễn Minh Châu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008 |
| Bà Lê Thị Lợi | Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009 |
| | | Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, ba mươi chín (39) chi nhánh, chín mươi lăm (95) phòng giao dịch và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và ba (03) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

| STT | Tên Công ty | Giấy phép hoạt động số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|--|---|----------------------------------|------------------------------|
| 1 | Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC) | 0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long (TSC) | 0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp | Đầu tư và kinh doanh chứng khoán | 61,85% |
| 3 | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội) | 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp | Quản lý quỹ đầu tư | 52,50% |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng là 3.269 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 2.424 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

Các hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Chính sách kế toán mới

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản vay.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán đầu tư

2.7.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hàn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hàn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn khác".

2.7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cù nhau sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng xem xét lập dự phòng giảm giá theo phương pháp giá trị tài sản thuần của công ty được đầu tư tính theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn khác".

2.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại ("REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại ("REVERSE REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phản thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đối với các công ty con, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tắt toán và bắt kỳ các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6-25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3-4 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) | theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy vi tính | 3 năm |

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.16 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi tiết dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được trình bày tại Thuyết minh số 19.

2.18 *Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

2.19 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Căn trù

Tài sản và công nợ tài chính được căn trù và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trù và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.21 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

2.22 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.23 Lợi ích của nhân viên

2.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (tỷ lệ từ lương dự phòng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tương đương với 3,00% tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

2.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt bằng VNĐ | 702.490 | 431.439 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 164.189 | 104.925 |
| | 866.679 | 536.364 |

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 503.620 | 1.427.595 |
| - <i>Bằng VNĐ</i> | 496.687 | 1.421.944 |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i> | 6.933 | 5.651 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào | 242.386 | - |
| | 746.006 | 1.427.595 |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam Đồng, 4% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 2% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2010 là 1.301.086 triệu VNĐ.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào là khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào, Ngân hàng phải duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào là 100.774.915.349 LAK, tương đương với 12.430.044 USD. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐIỀU KHOẢN
TÀI CHÍNH

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 33.530.968 | 23.499.862 |
| Cho vay các TCTD khác | 45.031 | 5.095 |
| | 33.575.999 | 23.504.957 |

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 853.408 | 841.898 |
| - <i>Bằng VNĐ</i> | 41.869 | 473.111 |
| - <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> | 811.539 | 368.787 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 32.677.560 | 22.657.964 |
| - <i>Bằng VNĐ</i> | 25.297.581 | 12.748.450 |
| - <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> | 7.379.979 | 9.909.514 |
| | 33.530.968 | 23.499.862 |

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

| | Năm 2010 lãi suất/năm | Năm 2009 lãi suất/năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ | 11,00% - 13,50% | 9,40% - 12,00% |
| Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | 1,00% - 7,50% | 0,10% - 4,50% |

5.2 Cho vay các TCTD khác

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các TCTD khác | 45.031 | 5.095 |
| | 45.031 | 5.095 |

Cho vay các TCTD khác là khoản cho vay theo hợp đồng REVERSE REPO trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 50.000 triệu đồng, lãi suất 17,50%/năm và thời hạn hợp đồng là 64 ngày.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 45.577.570 | 27.041.523 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 61.519 | 9.983 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 117.008 | 96.130 |
| | 45.756.097 | 27.147.636 |

| | Năm 2010 lãi suất/năm | Năm 2009 lãi suất/năm |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay thương mại bằng VNĐ | 12,00% - 17,50% | 9,50% - 12,00% |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ | 5,00% - 7,50% | 4,00% - 11,00% |

6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 44.517.420 | 25.861.456 |
| Nợ cần chú ý | 625.506 | 818.438 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 124.717 | 213.354 |
| Nợ nghi ngờ | 71.005 | 77.025 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 417.449 | 177.363 |
| | 45.756.097 | 27.147.636 |

6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian khoản cho vay gốc

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 29.335.903 | 15.774.509 |
| Nợ trung hạn | 10.476.664 | 7.487.475 |
| Nợ dài hạn | 5.943.530 | 3.885.652 |
| | 45.756.097 | 27.147.636 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các TCKT | 38.439.391 | 22.787.900 |
| Doanh nghiệp nhà nước trung ương | 3.369.308 | 2.921.579 |
| Doanh nghiệp nhà nước địa phương | 252.013 | 371.419 |
| Công ty TNHH nhà nước | 5.055.499 | 972.484 |
| Công ty TNHH tư nhân | 9.033.211 | 4.373.688 |
| Công ty cổ phần nhà nước | 1.618.367 | 835.422 |
| Công ty cổ phần khác | 18.493.769 | 12.624.973 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 466.489 | 370.223 |
| Khác | 150.735 | 318.112 |
| Cho vay cá nhân | 7.316.706 | 4.359.736 |
| | 45.756.097 | 27.147.636 |

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các TCKT | 38.439.391 | 22.787.900 |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp | 2.371.704 | 1.752.875 |
| Công nghiệp khai thác mỏ | 1.524.714 | 1.128.756 |
| Công nghiệp chế biến | 9.652.349 | 5.546.332 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 3.556.825 | 917.445 |
| Xây dựng | 3.839.417 | 1.804.689 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 9.769.661 | 5.564.390 |
| Khách sạn và nhà hàng | 107.148 | 88.852 |
| Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc | 4.792.738 | 4.010.695 |
| Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 2.086.673 | 1.146.856 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng | 319.650 | 135.622 |
| Ngành khác | 418.512 | 691.388 |
| Cho vay cá nhân | 7.316.706 | 4.359.736 |
| | 45.756.097 | 27.147.636 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng năm 2010 bao gồm các khoản sau:

| | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 256.985 | 189.983 | 446.968 |
| Số tiền đã trích trong năm | 381.782 | 124.460 | 506.242 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2010 | (22.611) | - | (22.611) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 | 616.156 | 314.443 | 930.599 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2010 | (206.810) | - | (206.810) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 409.346 | 314.443 | 723.789 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng năm 2009 bao gồm các khoản sau:

| | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009 | 140.406 | 105.678 | 246.084 |
| Số tiền đã trích trong năm | 194.149 | 84.305 | 278.454 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2009 | (17.491) | - | (17.491) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 | 317.064 | 189.983 | 507.047 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2009 | (60.079) | - | (60.079) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 256.985 | 189.983 | 446.968 |

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

| Phân loại | Dư nợ cho vay (*) triệu đồng | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung (**) triệu đồng | Tổng số dự phòng triệu đồng |
|------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 40.997.081 | - | 307.479 | 307.479 |
| Nợ cần chú ý | 722.773 | 17.094 | 5.421 | 22.515 |
| Nợ dưới chuẩn | 115.442 | 18.519 | 866 | 19.385 |
| Nợ nghi ngờ | 90.138 | 30.405 | 677 | 31.082 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 606.791 | 550.138 | - | 550.138 |
| | 42.532.225 | 616.156 | 314.443 | 930.599 |

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

(**): Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung là 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

| Phân loại | Dư nợ cho vay (*) triệu đồng | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung (**) triệu đồng | Tổng số dự phòng triệu đồng |
|------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 24.068.949 | - | 180.517 | 180.517 |
| Nợ cần chú ý | 1.010.598 | 55.806 | 7.579 | 63.385 |
| Nợ dưới chuẩn | 142.573 | 14.377 | 1.069 | 15.446 |
| Nợ nghi ngờ | 109.034 | 36.746 | 818 | 37.564 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 244.162 | 210.135 | - | 210.135 |
| | 25.575.316 | 317.064 | 189.983 | 507.047 |

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009.

(**): Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung là 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành | (i) 3.424.105 | 4.499.299 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành | (ii) 377.584 | 294.866 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | (iii) 931.975 | 481.174 |
| Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | 272.043 | 302.522 |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 188.012 | 445.127 |
| | 5.193.719 | 6.022.988 |

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* bao gồm trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 6,80% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm;
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm có lãi suất từ 8,15% đến 12,50%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 10,50%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm;
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm và có lãi suất từ 9,60% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|---|-------|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | (i) | 4.869.776 | 920.776 |
| Công trái Giáo dục | | - | 17.263 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành | (ii) | 3.297.750 | 1.064.580 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | (iii) | 1.990.000 | 1.640.000 |
| Trái phiếu Xây dựng Thủ đô | | - | 5.000 |
| | | 10.157.526 | 3.647.619 |

- (i) *Trái phiếu Chính phủ* có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 8,75%/năm), lãi trả hàng năm hoặc trả một lần khi đáo hạn;
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* gồm các trái phiếu chuyển đổi do Công ty Tài chính Sông Đà phát hành, có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 9,90%/năm (năm 2009: 9,90%/năm), trả lãi hàng năm và các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 4,00% đến 13,20%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 1 đến 10 năm với lãi suất từ 4,50% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm;
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 1 đến 10 năm và có lãi suất từ 9,50% đến 12,75%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình tăng giảm vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2010 như sau:

| | Đầu tư vào các công ty con triệu đồng | Đầu tư góp vốn dài hạn khác triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|--|---|--|-------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 948.811 | 721.030 | 1.669.841 |
| Vốn góp tăng trong năm | 407.435 | 210.855 | 618.290 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | (40.096) | (40.096) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 1.356.246 | 891.789 | 2.248.035 |
| Dự phòng giảm giá (<i>Thuyết minh số 10.2</i>) | - | (62.150) | (62.150) |
| | 1.356.246 | 829.639 | 2.185.885 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2009 như sau:

| | <u>Đầu tư vào các công ty con</u> <u>triệu đồng</u> | <u>Đầu tư góp vốn dài hạn khác</u> <u>triệu đồng</u> | <u>Tổng cộng</u> <u>triệu đồng</u> |
|--|--|---|---------------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009 | 545.294 | 876.380 | 1.421.674 |
| Phân loại lại từ đầu tư dài hạn sang sẵn sàng để bán | - | (257.749) | (257.749) |
| Vốn góp tăng trong năm | 403.517 | 102.399 | 505.916 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 948.811 | 721.030 | 1.669.841 |
| Dự phòng giảm giá | - | (40.433) | (40.433) |
| | 948.811 | 680.597 | 1.629.408 |

9.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 như sau:

| | 2010 | | 2009 | |
|---|---|---|-------------------------------------|---|
| | <u>Giá gốc</u> <u>triệu</u> <u>đồng</u> | <u>% sở hữu</u> <u>của Ngân</u> <u>hàng</u> | <u>Giá gốc</u> <u>triệu đồng</u> | <u>% sở hữu</u> <u>của Ngân</u> <u>hàng</u> |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản | 514.277 | 100,00% | 373.061 | 100,00% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long | 789.469 | 61,85% | 554.750 | 63,44% |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ | 52.500 | 52,50% | 21.000 | 52,50% |
| Đầu tư MB | 1.356.246 | | 948.811 | |

9.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

| | <u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u> |
|----------------------------------|--|--|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 587.184 | 407.028 |
| Đầu tư vào các tổ chức tài chính | 90.480 | 121.877 |
| Đầu tư vào các quỹ đầu tư | 214.125 | 192.125 |
| | 891.789 | 721.030 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

10.1 *Dự phòng giảm giá chứng khoán*

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán vào cuối năm như sau:

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán: | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 52.443 | 217.017 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 75.000 | - |
| | 127.443 | 217.017 |

Chính sách dự phòng vào các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại Thuyết minh số 2.7.1 và 2.7.2.

10.2 *Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác*

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 62.150 | 40.433 |
| Vốn góp vào các quỹ đầu tư | 56.697 | 33.987 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 5.453 | 6.446 |
| | 62.150 | 40.433 |

Chính sách dự phòng vào các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 2.9.

Chính sách dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày tại Thuyết minh số 2.10.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG GIÀM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

10.3 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và góp vốn đầu tư dài hạn khác trong năm

| | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng | Góp vốn, đầu tư dài hạn triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|--|---|---|---|-------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 217.017 | - | 40.433 | 257.450 |
| Trích thêm trong năm | 52.443 | 75.000 | 34.610 | 162.053 |
| Hoàn nhập trong năm | - | - | - | - |
| Sử dụng trong năm | (217.017) | - | (12.893) | (229.910) |
| Dự phòng tăng/(giảm) trong năm | (164.574) | 75.000 | 21.717 | (67.857) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 52.443 | 75.000 | 62.150 | 189.593 |

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng | Máy móc thiết bị triệu đồng | Phương tiện vận tải triệu đồng | TSCĐ khác triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|----------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số dư đầu năm | 46.387 | 210.952 | 104.140 | 21.948 | 383.427 |
| Tăng trong năm | - | 44.682 | 29.334 | 6.027 | 80.043 |
| Giảm trong năm | - | (572) | - | (288) | (860) |
| Số dư cuối năm | 46.387 | 255.062 | 133.474 | 27.687 | 462.610 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.319 | 118.584 | 34.877 | 7.954 | 168.734 |
| Tăng trong năm | 2.332 | 54.493 | 23.437 | 5.756 | 86.018 |
| Giảm trong năm | - | (524) | - | (269) | (793) |
| Số dư cuối năm | 9.651 | 172.553 | 58.314 | 13.441 | 253.959 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ: | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 39.068 | 92.368 | 69.263 | 13.994 | 214.693 |
| Tại ngày cuối năm | 36.736 | 82.509 | 75.160 | 14.246 | 208.651 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng | Máy móc thiết bị triệu đồng | Phương tiện vận tải triệu đồng | TSCĐ khác triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|----------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.821 | 168.874 | 75.125 | 15.103 | 303.923 |
| Tăng trong năm | 1.566 | 43.176 | 29.860 | 7.424 | 82.026 |
| Giảm trong năm | - | (1.098) | (845) | (579) | (2.522) |
| Số dư cuối năm | <u>46.387</u> | <u>210.952</u> | <u>104.140</u> | <u>21.948</u> | <u>383.427</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.119 | 70.892 | 19.834 | 2.534 | 98.379 |
| Tăng trong năm | 2.200 | 48.715 | 15.662 | 5.676 | 72.253 |
| Giảm trong năm | - | (1.023) | (619) | (256) | (1.898) |
| Số dư cuối năm | <u>7.319</u> | <u>118.584</u> | <u>34.877</u> | <u>7.954</u> | <u>168.734</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ: | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>39.702</u> | <u>97.982</u> | <u>55.291</u> | <u>12.569</u> | <u>205.544</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>39.068</u> | <u>92.368</u> | <u>69.263</u> | <u>13.994</u> | <u>214.693</u> |

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng | Phần mềm máy vi tính triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---------------------------------|---|---------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình: | | | |
| Số dư đầu năm | 35.464 | 73.455 | 108.919 |
| Mua sắm mới | 617.691 | 11.070 | 628.761 |
| Thanh lý trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>653.155</u> | <u>84.525</u> | <u>737.680</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số dư đầu năm | 3.136 | 33.832 | 36.968 |
| Khấu hao trong năm | 1.556 | 22.723 | 24.279 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>4.692</u> | <u>56.555</u> | <u>61.247</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>32.328</u> | <u>39.623</u> | <u>71.951</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>648.463</u> | <u>27.970</u> | <u>676.433</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---|--|---------------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình: | | | |
| Số dư đầu năm | 35.464 | 69.671 | 105.135 |
| Mua sắm mới | - | 3.784 | 3.784 |
| Thanh lý trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>35.464</u> | <u>73.455</u> | <u>108.919</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số dư đầu năm | 2.746 | 12.309 | 15.055 |
| Khấu hao trong năm | 390 | 21.523 | 21.913 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>3.136</u> | <u>33.832</u> | <u>36.968</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>32.718</u> | <u>57.362</u> | <u>90.080</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>32.328</u> | <u>39.623</u> | <u>71.951</u> |

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | <i>31/12/2010 triệu đồng</i> | <i>31/12/2009 triệu đồng</i> |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ | 6.306 | 84.730 |
| Các khoản phải thu bên ngoài (*) | 4.207.050 | 850.943 |
| | <u>4.213.356</u> | <u>935.673</u> |

(*): Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | <i>31/12/2010 triệu đồng</i> |
|---|----------------------------------|
| Các hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán | 1.998.927 |
| Các khoản ủy thác | 1.042.676 |
| Các khoản phải thu khác | 1.165.447 |
| | <u>4.207.050</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 8.768.803 | 4.708.749 |
| | 8.768.803 | 4.708.749 |

Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện khoản tiền Ngân hàng nhận được từ các hợp đồng cam kết bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với Ngân hàng Nhà nước thông qua thị trường mở và các khoản vay thấu chi.

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | 226.223 | 1.113.102 |
| <i>Bằng VNĐ</i> | 123.015 | 1.102.350 |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 103.208 | 10.752 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | 12.380.124 | 9.516.869 |
| <i>Bằng VNĐ</i> | 11.435.936 | 6.302.086 |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 944.188 | 3.214.783 |
| Tiền vay các TCTD khác | 2.026.305 | 564.934 |
| <i>Bằng VNĐ</i> | - | - |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 2.026.305 | 564.934 |
| | 14.632.652 | 11.194.905 |

Mức lãi suất tiền gửi cuối năm như sau:

| | Năm 2010 lãi suất/năm | Năm 2009 lãi suất/năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ | 8,00 - 13,5% | 7,00% - 12,00% |
| Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | 0,60 - 3,50% | 0,10% - 3,50% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 20.135.048 | 14.722.513 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 14.172.890 | 10.104.571 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ | 45.331 | 22.303 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5.908.307 | 4.581.241 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 8.520 | 14.398 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 40.046.683 | 23.188.507 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 16.489.686 | 6.897.109 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ | 17.382.271 | 10.833.841 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.335.201 | 2.022.170 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.839.525 | 3.435.387 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 3.113.991 | 197.049 |
| Tiền ký quỹ | 2.730.692 | 2.044.008 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ | 616.040 | 571.490 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 2.114.652 | 1.472.518 |
| | 66.026.414 | 40.152.077 |

15.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của TCKT | 42.588.511 | 24.959.776 |
| Tiền gửi của cá nhân | 23.437.903 | 15.192.301 |
| | 66.026.414 | 40.152.077 |

| | Năm 2010 lãi suất/năm | Năm 2009 lãi suất/năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 2,40% | 2,40% |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ | 2,40% | 2,40% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,25% | 0,25% – 1,00% |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,25% | 0,25% – 1,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 8,00% - 14,00% | 7,00% – 10,50% |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ | 8,00% - 14,00% | 7,00% – 10,50% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,90% - 5,00% | 1,30% – 4,20% |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,90% - 5,00% | 1,30% – 4,20% |

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 92.214 | 90.861 |
| Vốn nhận của tổ chức khác | 24.794 | - |
| | 117.008 | 90.861 |

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tin dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tin dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đổi với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i) | 3.530.000 | - |
| Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009 (ii) | 830.000 | 830.000 |
| Giấy tờ có giá khác (iii) | 50.642 | 278.537 |
| | 4.410.642 | 1.108.537 |

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt bao gồm:

| Đợt phát hành | Ngày phát hành | Kỳ hạn | Lãi suất (%/năm) | Giá trị triệu đồng |
|---------------|----------------------|----------------|------------------|--------------------|
| Đợt 1 | 27 tháng 8 năm 2010 | 24 và 36 tháng | 11,11% - 12,5 % | 1.180.000 |
| Đợt 2 | 20 tháng 9 năm 2010 | 24 tháng | 11,11% | 200.000 |
| Đợt 3 | 27 tháng 9 năm 2010 | 24 tháng | 11,11% | 50.000 |
| Đợt 4 | 28 tháng 10 năm 2010 | 24 tháng | 11,11% | 100.000 |
| Đợt 5 | 28 tháng 12 năm 2010 | 11 năm | 12,00% | 2.000.000 |
| | | | | 3.530.000 |

(ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành ngày 17 tháng 6 năm 2009 kỳ hạn 2 năm bằng VNĐ và có lãi suất 10,00%/năm, lãi trả vào ngày đến hạn hàng năm;

(iii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 3 đợt, có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14,00%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 109.824 | 43.223 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 477.226 | 281.602 |
| | 587.050 | 324.825 |

19. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẰNG

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

| Phân loại | Dự nợ cho vay (*) triệu đồng | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung (**) triệu đồng | Tổng số dự phòng triệu đồng |
|------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 18.807.625 | - | 141.058 | 141.058 |
| Nợ cần chú ý | - | - | - | - |
| Nợ dưới chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | - | - |
| | 18.807.625 | - | 141.058 | 141.058 |

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

(**): Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung.

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2010 như sau:

| | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010 | - | 203.387 | 203.387 |
| (Hoàn nhập)/Chi phí trích lập trong năm | - | (62.329) | (62.329) |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010 | - | 141.058 | 141.058 |

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2009 như sau:

| | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009 | - | 116.840 | 116.840 |
| (Hoàn nhập)/Chi phí trích lập trong năm | - | 86.547 | 86.547 |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009 | - | 203.387 | 203.387 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ PHẢI TRẢ

| | Số dư đầu năm | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối năm |
|--------------------|------------------|--------------------|----------------|-------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế GTGT | 1.182 | 21.163 | 19.072 | 3.273 |
| Thuế TNDN | 119.432 | 516.236 | 380.823 | 254.845 |
| Các loại thuế khác | 5.374 | 55.024 | 37.599 | 22.799 |
| | 125.988 | 592.423 | 437.494 | 280.917 |

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 2.166.832 | 1.331.369 |
| Trừ: | | |
| Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức và công trái giáo dục được miễn thuế TNDN) | (102.062) | (84.358) |
| Thu nhập sau thuế từ việc bán tài sản đầu tư ủy thác qua công ty con | - | (51.309) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng | 2.064.770 | 1.195.702 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 516.192 | 298.926 |
| Các khoản phải nộp thêm theo biên bản Quyết toán thuế | 44 | - |
| Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm | 516.236 | 298.926 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 119.432 | 70.026 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (380.823) | (249.520) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 254.845 | 119.432 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THU YẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Đơn vị: triệu đồng | | | | | | |
|--|----------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phân | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác | Lợi nhuận chưa phân phối |
| Số dư đầu năm | 5.300.000 | 869.685 | 154.537 | 82.262 | 56.973 | 366.832 |
| Tăng trong năm | 2.000.000 | (615.920) | 98.432 | 51.622 | 313.714 | 1.187.222 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | | | | | | 3.035.070 |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược | 1.400.000 | - | - | - | - | 1.650.640 |
| Tặng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần | 600.000 | (600.000) | - | - | - | 1.400.000 |
| Trích bổ sung các quỹ cho năm 2009 | - | - | 98.082 | 51.622 | 176.602 | (326.306) |
| Tạm trích các quỹ năm 2010 | - | - | - | - | 137.112 | (137.112) |
| Tặng thặng dư do bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược | - | 20.645 | - | - | - | 20.645 |
| Hoàn trả cổ đông vốn góp thừa theo báo cáo số 107/MB-HĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 2 năm 2010 | - | (36.565) | - | - | - | (36.565) |
| Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài chính | - | - | 350 | - | - | 350 |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| Sử dụng trong năm | | | | | | |
| Tạm ứng cổ tức năm 2010 | - | - | - | - | (251.838) | (251.838) |
| Các Khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế | - | - | - | - | (812.836) | (812.836) |
| Số dư cuối năm | 7.300.000 | 253.765 | 252.969 | 133.884 | 118.849 | 740.795 |
| | | | | | | (423) |
| | | | | | | (423) |
| | | | | | | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây.

Đơn vị: triệu đồng

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự bồi sung vốn điều lệ | Vốn chủ sở hữu khác | Quỹ khác | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng công |
|--|------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 3.400.000 | 30.200 | 96.289 | 51.768 | 509.525 | 22.165 | 295.337 | 4.405.284 |
| Tăng trong năm | 1.900.000 | 839.485 | 58.248 | 30.494 | (509.525) | 204.744 | 739.267 | 3.262.713 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 1.032.443 | 1.032.443 |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược | 679.997 | - | - | - | - | - | - | 679.997 |
| Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần | 220.003 | (220.003) | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành | - | - | - | - | - | - | - | - |
| năm 2007 thành cổ phiếu | 1.000.000 | - | - | - | - | - | - | 1.000.000 |
| Trích bổ sung các quỹ cho năm 2008 | - | 57.938 | - | 30.494 | - | 116.624 | (205.056) | - |
| Tạm trích các quỹ năm 2009 | - | - | - | - | - | 88.120 | (88.120) | - |
| Tăng thặng dư do bán cổ phiếu cho cổ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| đồng chiến lược | - | 649.963 | - | - | - | - | - | 549.963 |
| Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã | - | - | - | - | - | - | - | - |
| chuyển đổi từ vốn chủ sở hữu khác sang | - | 509.525 | - | - | (509.525) | - | - | - |
| thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài | - | - | - | - | - | - | - | - |
| chính | - | - | 310 | - | - | - | - | 310 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Sử dụng trong năm | - | - | - | - | - | (169.936) | (667.772) | (837.708) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2009 | - | - | - | - | - | (169.936) | (169.936) | (169.936) |
| Trả cổ tức các năm trước | - | - | - | - | - | - | (667.262) | (667.262) |
| Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên | - | - | - | - | - | - | (440) | (440) |
| bản quyết toán thuế | - | - | - | - | - | - | (70) | (70) |
| Số dư cuối năm | 5.300.000 | 869.685 | 154.537 | 82.262 | - | 56.973 | 366.832 | 6.830.289 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

| | 31/12/2010 | | | Đơn vị: triệu đồng 31/12/2009 | | |
|----------------------|------------------|------------------|---------------|----------------------------------|------------------|---------------|
| | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi |
| Vốn góp của cổ đông | 7.300.000 | 7.300.000 | - | 5.300.000 | 5.300.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 253.765 | 253.765 | - | 869.685 | 869.685 | - |
| | 7.553.765 | 7.553.765 | - | 6.169.685 | 6.169.685 | - |

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế dựa trên số liệu trong các báo cáo tài chính được lập riêng cho Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam như sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|--------------------------------|--|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Không quy định | Không quy định |

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

| | | |
|--------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế còn lại | 25% vốn điều lệ |
| Quỹ đầu tư phát triển | Không quy định | Không quy định |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | Không quy định | Không quy định |

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2010 được thực hiện vào năm tiếp theo theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.3 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Chi tiết lãi trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | 2009 | số trình bày lại (*) |
|---|--------------------|----------------------|
| | 2010 | triệu đồng |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.650.640 | 1.032.443 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>601.890.411</u> | <u>376.272.495</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 2.742 | 2.744 |

(*): Số trình bày lại theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi trên cổ phiếu, do trong năm 2010, Ngân hàng có nghiệp vụ tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Số liệu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu năm 2009 trước trình bày lại như sau:

| | 2009 |
|--|--------------------|
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành năm 2009 (cổ phiếu) | <u>370.947.945</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 2.783 |

22. CỔ TỨC

Chi tiết về chia cổ tức trong năm bao gồm:

| | 2010 | 2009 |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| | triệu đồng | triệu đồng |
| Trả cổ tức cho năm trước | - | 440 |
| Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành | <u>812.836</u> | <u>667.262</u> |
| 812.836 | 667.702 | |

Ngân hàng tiến hành tam ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 cho các cổ đông với tỷ lệ là 9,00% tính trên vốn điều lệ theo số ngày thực tế đưa vốn vào hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và đợt 2 với tỷ lệ là 15,00% đối với các cổ phiếu phát hành đợt 1 năm 2010 và 6% đối với các cổ phiếu phát hành từ năm 2009 trở về trước.

| | Số tiền triệu đồng |
|--|-----------------------|
| Đợt | |
| Đợt 1 – Theo Thông báo số 362/TB-MB-HĐQT ngày 23/8/2010 | 477.000 |
| Đợt 2 – Theo Thông báo số 584/TB-MB-HĐQT ngày 10/12/2010 | 335.836 |
| 812.836 | 812.836 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 2.587.442 | 944.315 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 4.155.539 | 2.049.709 |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán | 1.205.371 | 814.072 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 110.909 | 10.825 |
| | 8.059.261 | 3.818.921 |

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 3.919.971 | 1.821.907 |
| Trả lãi tiền vay | 542.030 | 86.587 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 201.562 | 123.116 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 11.237 | 4.085 |
| | 4.674.800 | 2.035.695 |

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Bảo lãnh | 208.622 | 110.718 |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | 148.466 | 114.587 |
| Các dịch vụ khác | 18.130 | 22.485 |
| | 375.218 | 247.790 |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | (30.210) | (21.344) |
| Các dịch vụ khác | (55.918) | (38.022) |
| | (86.128) | (59.366) |
| <i>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</i> | 289.090 | 188.424 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i> | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 181.596 | 118.384 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 91.280 | 105.325 |
| | <u>272.876</u> | <u>223.709</u> |
| <i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i> | | |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (148.870) | (136.483) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (122.663) | (160.011) |
| | <u>(271.533)</u> | <u>(296.494)</u> |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | <u>1.343</u> | <u>(72.785)</u> |

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 20.569 | 201.934 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (10.609) | (33.098) |
| Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư | <u>9.960</u> | <u>168.836</u> |

28. (CHI PHÍ)/HOÀN NHẬP DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Xem thuyết minh 10.3) | (127.443) | 12.891 |
| (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Xem thuyết minh 10.3) | (34.610) | 65.679 |
| | <u>(162.053)</u> | <u>78.570</u> |

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý | 40.568 | 56.654 |
| Thu từ cho thuê tài sản | 80 | 8 |
| Thu nhập sau thuế từ tiền bán tài sản thông qua ủy thác từ Công ty con Quản lý nợ và Khai thác tài sản | - | 51.309 |
| Thu nhập khác | 13.624 | 11.809 |
| | <u>54.272</u> | <u>119.780</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con | 53.877 | 54.700 |
| Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con | 9.640 | 2.100 |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 32.226 | 25.819 |
| | 95.743 | 82.619 |

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 8.039 | 8.651 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 20.628 | 16.882 |
| Chi về tài sản | 40.306 | 29.460 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 22.151 | 15.865 |
| Chi phí hoạt động khác | 326.693 | 204.358 |
| | 417.817 | 275.216 |

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | Thực tế phát sinh năm 2010 | Thực tế phát sinh năm 2009 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người) | 2.850 | 2.412 |
| II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 273.218 | 221.674 |
| 2. Tiền thường | 123.616 | 69.260 |
| 3. Thu nhập khác | 89.802 | 46.118 |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 486.636 | 337.052 |
| 5. Tiền lương bình quân/tháng | 7,99 | 7,66 |
| 6. Thu nhập bình quân/tháng | <u>14,23</u> | <u>11,64</u> |

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

| | Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng) | |
|-----------------|---|-------------------|
| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
| Bất động sản | 42.702.090 | 14.018.037 |
| Động sản | 37.369.639 | 17.092.803 |
| Chứng từ có giá | 3.137.877 | 6.970.460 |
| Tài sản khác | 978.795 | 176.841 |
| | 84.188.401 | 38.258.141 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 2.272.794 | 1.463.189 |
| Bảo lãnh vay vốn | 26.110 | 647.525 |
| Bảo lãnh dự thầu | 613.860 | 491.339 |
| Bảo lãnh thanh toán | 2.934.622 | 623.136 |
| Bảo lãnh khác | 4.318.959 | 2.683.205 |
| Cam kết thư tín dụng | 42.942.888 | 19.392.604 |
| Các cam kết cho vay chưa giải ngân | 4.581.820 | 2.123.426 |
| | 57.691.053 | 27.424.424 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

| | 31/12/2010 triệu đồng | 31/12/2009 triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 866.679 | 536.364 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 746.006 | 1.427.595 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 853.408 | 841.898 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng | 26.659.496 | 22.099.489 |
| | 29.125.589 | 24.905.346 |

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

| Bên liên quan | Quan hệ | Các giao dịch |
|---|--------------------|---|
| Công ty Cổ phần Chứng Công ty con Khoán Thăng Long | | Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động môi giới chứng khoán Hoạt động tiền gửi |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB | Công ty con | Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản | Công ty trực thuộc | Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> | <u>Các giao dịch</u> | <u>Phải thu triệu đồng</u> | <u>(Phải trả) triệu đồng</u> |
|---|--------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long | Công ty con | Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư | 789.469 - 15.225 | - (575.838) (10.000) |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB | Công ty con | Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư | 52.500 - 19.121.821 | - (35.119) - |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản | Công ty trực thuộc | Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư Cho vay | 514.277 - 354.918 314.192 | - (114.526) - - |

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> | <u>Các giao dịch</u> | <u>Phải thu triệu đồng</u> | <u>(Phải trả) triệu đồng</u> |
|---|--------------------|--|--------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long | Công ty con | Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư | 554.750 - 15.225 | - (74.908) (3.000) |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB | Công ty con | Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư | 21.000 - 10.019.830 | - (4.137) - |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản | Công ty trực thuộc | Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn Ủy thác đầu tư | 373.061 - 226.070 | - (64.055) - |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và Khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUỶẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Không bị định giá lãi suất | Đến 1 tháng | Lãi suất được định giá lại trong vòng | | | Trên 5 năm | Tổng |
|---|-------------------------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 năm | | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 866.679 | - | - | - | - | - | 866.679 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 746.006 | - | - | - | - | 746.006 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | 27.061.049 | 5.598.781 | 647.269 | 198.900 | 70.000 | - |
| Cho vay Khách hàng (*) | 478.706 | 24.989.348 | 9.891.015 | 9.750.842 | 87.693 | 558.493 | 33.575.999 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 460.054 | 342.770 | 1.070.000 | 1.338.500 | 2.357.020 | 7.557.901 | 45.756.097 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 2.248.035 | - | - | - | - | - | 15.351.245 |
| Tài sản có định | 885.084 | - | - | - | - | - | 2.248.035 |
| Tài sản Cố khác (*) | 2.481.203 | 1.801.982 | 1.507.857 | 125.064 | - | - | 885.084 |
| Tổng tài sản | 7.419.761 | 54.941.155 | 18.067.653 | 11.861.675 | 2.643.613 | 8.186.394 | 2.225.000 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ, NHNN | - | 8.768.803 | - | - | - | - | 8.768.803 |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | 8.217.967 | 3.713.956 | 2.275.770 | 424.959 | - | 14.632.652 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 48.978.154 | 12.932.043 | 2.340.343 | 1.711.302 | 64.528 | 44 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 66.026.414 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | 1.447.030 |
| Các khoản nợ khác (*) | 6.595 | 34.477 | 24.794 | 92.214 | 1.531.747 | 2.000.000 | 117.008 |
| Tổng nợ phải trả | 1.447.030 | 65.971.519 | 16.680.476 | 5.472.629 | 2.234.576 | 1.596.275 | 2.000.044 |
| Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 5.972.731 | (11.030.364) | 1.387.177 | 6.389.046 | 409.037 | 6.590.119 | 224.956 |

(*) Các khoản mục này không tính đến rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính Kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| | Không bị định giá lại lãi suất | Đến 1 tháng | Lãi suất được định giá lại trong vòng | | | | Tổng |
|---|--------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|------------------|
| | | | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 1.427.595 | - | - | - | - | 536.364 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 16.104.823 | 6.836.564 | 80.000 | 261.942 | 221.628 | 1.427.595 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | - | 11.585.623 | 7.754.824 | 7.505.258 | 48.256 | 1.837 | 23.504.957 |
| Cho vay Khách hàng (*) | 251.838 | 599.984 | 1.324.399 | 275.518 | 1.305.896 | 5.192.161 | 27.147.636 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 747.649 | - | - | - | - | 225.000 | 9.670.607 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 1.669.841 | - | - | - | - | - | 1.669.841 |
| Tài sản cố định | 286.644 | - | - | - | - | - | 286.644 |
| Tài sản Cố Khác | 1.552.134 | - | - | - | - | - | 1.552.134 |
| Tổng tài sản | 5.044.470 | 29.718.025 | 15.915.787 | 7.860.776 | 1.616.094 | 5.415.626 | 225.000 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ, NHNN | - | 4.708.749 | - | - | - | - | 4.708.749 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | - | 8.581.389 | 1.469.184 | 628.962 | 300.834 | 214.536 | - |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 28.153.832 | 8.616.016 | 1.862.763 | 1.465.387 | 53.975 | 11.194.905 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 90.861 | - | - | - | - | 104 | 40.152.077 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 802.555 | 143.887 | 99.338 | 33.154 | 2.158 | 830.000 | - |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | - | - | - | - | 1.108.537 |
| Tổng nợ phải trả | 893.416 | 41.587.857 | 10.184.538 | 2.524.879 | 1.768.379 | 1.098.511 | 104 |
| Mức chênh nhay cảm với lãi suất nội bảng | | | | | | | |
| (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro. | 4.151.054 | (11.869.832) | 5.731.249 | 5.335.897 | (152.285) | 4.317.115 | 224.896 |
| | | | | | | | 7.738.094 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RÙI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | <i>USD được quy đổi</i> | <i>EUR được quy đổi</i> | <i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i> | <i>Tổng</i> | <i>Đơn vị: triệu đồng</i> |
|---|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 127.998 | 34.263 | - | 1.925 | 164.186 |
| Tiền gửi tại NHNN | 6.933 | - | 242.386 | - | 249.319 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 7.872.122 | 304.869 | 14.528 | 8.191.519 | |
| Cho vay Khách hàng | 9.386.129 | 221.211 | 216.377 | 9.823.717 | |
| Chứng khoán đầu tư | 204.750 | - | - | 204.750 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - |
| Các tài sản Cố khác | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 17.708.760 | - | 1.532.096 | 283.789 | 19.524.645 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 2.927.465 | 135.107 | 11.129 | 3.073.701 | |
| Tiền gửi của Khách hàng | 15.022.951 | 1.395.456 | 25.064 | 16.443.471 | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | (180.377) | 11.995 | 245.186 | 76.804 | |
| Tổng nợ phải trả | 17.770.039 | 1.542.558 | 281.379 | 19.593.976 | |
| Trang thái tiền tệ nội bảng | (618.008) | (10.462) | 9.509 | (618.961) | |
| Trang thái tiền tệ ngoại bảng | 556.729 | - | (7.099) | 549.630 | |
| Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (61.279) | (10.462) | 2.410 | (69.331) | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| | <i>Đơn vị: triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|
| | <i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i> |
| | <i>Tổng</i> |
| Tài sản | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 30 |
| Tiền gửi tại NHNN | - |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 14.456 |
| Cho vay khách hàng | 7.997 |
| Chứng khoán đầu tư | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - |
| Tài sản cố định | - |
| Các tài sản Cố Khác | 39 |
| Tổng tài sản | 22.522 |
| Nợ phải trả | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 10 |
| Tiền gửi của khách hàng | 788.273 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - |
| Các khoản nợ khác | 7.488 |
| Tổng nợ phải trả | 30.351 |
| Trang thái tiền tệ nội bảng | 17.516 |
| Trang thái tiền tệ ngoại bảng | (7.488) |
| Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (7.829) |
| | (5.056) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RÙI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 *Rùi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khẽ ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Quá hạn | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Trong hạn | | | Tổng |
|---|----------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| | | | | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 866.679 | - | - | - | - | 866.679 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 746.006 | - | - | - | - | 746.006 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | 27.061.048 | 5.598.782 | 846.169 | 70.000 | - | 33.575.999 |
| Cho vay khách hàng (*) | 478.705 | 4.432.670 | 12.330.872 | 15.848.584 | 10.223.430 | 2.441.836 | 45.756.097 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 342.770 | 870.000 | 1.730.770 | 10.182.705 | 2.225.000 | 15.351.245 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | 764.278 | 1.483.757 | 2.248.035 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | 268.558 | 616.526 | 885.084 |
| Tài sản Cố khác (*) | - | 176.000 | 2.550.794 | 2.898.801 | 290.511 | - | 5.916.106 |
| Tổng tài sản | 654.705 | 35.999.967 | 21.698.455 | 18.716.034 | 21.508.971 | 6.767.119 | 105.345.251 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ, NHNN | - | 8.768.803 | - | - | - | - | 8.768.803 |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | 9.936.358 | 2.784.203 | 1.912.091 | - | - | 14.632.652 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 24.942.062 | 16.808.832 | 12.626.156 | 11.649.320 | 44 | 66.026.414 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - |
| Phái hành giấy tờ có giá | - | 6.595 | 34.478 | 1.090 | 115.918 | - | 117.008 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 197.944 | 586.300 | 837.823 | 1.531.746 | 2.000.000 | 4.410.642 |
| Tổng nợ phải trả | - | 43.851.762 | 20.213.813 | 16.039.946 | 13.296.984 | 2.000.044 | 95.402.549 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | | | | | | | |
| (*) Các khoản mục này không tính đến dư phòng rủi ro. | 654.705 | (7.851.795) | 1.484.642 | 2.676.088 | 8.211.987 | 4.767.075 | 9.942.702 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| | Quá hạn | Đến 1 tháng | Trong hạn | | | | Tổng |
|---|----------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | | | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 536.364 | - | - | - | - | 536.364 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 1.427.595 | - | - | - | - | 1.427.595 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | - | 16.104.823 | 6.836.564 | 341.942 | 221.628 | - | 23.504.957 |
| Cho vay khách hàng (*) | 251.838 | 2.350.639 | 7.092.777 | 9.076.059 | 6.834.331 | 1.541.992 | 27.147.636 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 599.984 | 1.324.398 | 1.581.415 | 5.939.810 | 225.000 | 9.670.607 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | 1.669.841 | 1.669.841 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | 286.644 | - | 286.644 |
| Tài sản Cố Khác | - | 584.738 | - | 967.396 | - | - | 1.552.134 |
| Tổng tài sản | 251.838 | 21.604.143 | 15.253.739 | 11.966.812 | 13.282.413 | 3.436.833 | 65.795.778 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ, NHNN | - | 4.708.749 | - | - | - | - | 4.708.749 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | - | 8.581.388 | 1.469.184 | 929.796 | 214.537 | - | 11.194.905 |
| Tiền gửi của Khách hàng | - | 16.450.986 | 11.045.442 | 8.115.634 | 4.539.911 | 104 | 40.152.077 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD | - | - | - | - | - | - | - |
| chủ rủi ro | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 143.887 | 99.338 | 35.312 | 90.861 | - | 90.861 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 550.681 | 60.813 | 191.061 | 830.000 | - | 1.108.537 |
| Tổng nợ phải trả | - | 30.435.691 | 12.674.777 | 9.271.803 | 5.675.309 | 104 | 58.057.684 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 251.838 | (8.831.548) | 2.578.962 | 2.695.009 | 7.607.104 | 3.436.729 | 7.738.094 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dư phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | 2010 triệu đồng | 2009 triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang | 459.395 | 260.961 |
| Trong đó: | | |
| - đến hạn trong 1 năm | 25.875 | 31.837 |
| - đến hạn từ 2 đến 5 năm | 264.222 | 158.760 |
| - đến hạn sau 5 năm | 169.298 | 70.364 |

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẰNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOAI TÊ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| | TỔNG HỢP LIÊN HÀ | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--|----------------------|--------------------|--------------------|
| Chứng thực là in sai đồng với tiền chính | | | |
| Số chứng thư | 24.72 | | |
| Ngày | 23 tháng 12 năm 2011 | | |
| TÌM UY TÍN XÃ LỀ | | | |
| USD | 19.500 | 18.469 | |
| EUR | 27.414 | 26.383 | |
| GBP | 31.827 | 29.639 | |
| CHF | 21.901 | 17.712 | |
| JPY | 252 | 198 | |
| SGD | 15.961 | 13.070 | |
| CAD | 20.471 | 17.435 | |
| AUD | 20.876 | 16.469 | |

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 12 tháng 10 năm 2001

~~THÀNH VĂN PHÒNG~~
Tu Quốc Đan